

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP CIE1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Quốc Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Vũ Trọng Hiến | Thành viên |
| Ông Trương Minh Khôi | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Tạ Đình Lân | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hùng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Trọng Phụng | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Đinh Thị Huyền Trang | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Phúc Thanh Sơn | Thành viên |
| Bà Dương Thị Hà Bích | Thành viên |

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Đào Thị Liêm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tạ Đình Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/03/2020, trình bày từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đầy đủ các khoản công nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính với giá trị là 994.384.000 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2019

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 161.565.263.760 | 161.294.603.098 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 4.852.054.645 | 5.554.536.572 |
| Tiền | 111 | | 4.852.054.645 | 5.554.536.572 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 66.797.724.463 | 72.107.051.249 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 72.219.635.258 | 78.674.255.379 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.118.344.945 | 1.404.144.676 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 7 | 508.770.000 | 1.077.676.934 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (9.049.025.740) | (9.049.025.740) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 89.904.144.718 | 83.603.027.493 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 89.904.144.718 | 83.603.027.493 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.339.934 | 29.987.784 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.363.000 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.976.934 | 29.987.784 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 21.616.882.161 | 21.874.232.321 |
| Tài sản cố định | 220 | | 13.634.289.389 | 14.316.094.836 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 13.386.289.389 | 14.038.094.836 |
| - Nguyên giá | 222 | | 44.569.587.250 | 43.387.769.068 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.183.297.861) | (29.349.674.232) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 248.000.000 | 278.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.998.068.098 | 2.998.068.098 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.750.068.098) | (2.720.068.098) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 2.701.640.000 | 2.701.640.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 401.640.000 | 401.640.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.280.952.772 | 4.856.497.485 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 5.280.952.772 | 4.856.497.485 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 183.182.145.921 | 183.168.835.419 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 95.332.075.742 | 93.441.563.710 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 93.445.517.755 | 91.423.542.303 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 46.090.616.607 | 45.517.058.035 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.222.576.000 | 3.837.874.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 1.332.973.874 | 3.461.671.660 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.853.714.570 | 1.898.065.295 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 35.020.236 | 41.439.333 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 10.661.703.353 | 2.752.620.090 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 29.037.513.807 | 33.745.314.582 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 211.399.308 | 169.499.308 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.886.557.987 | 2.018.021.407 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 1.090.000.000 | 940.000.000 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 19 | 796.557.987 | 1.078.021.407 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 87.850.070.179 | 89.727.271.709 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 83.517.290.179 | 85.394.491.709 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.271.900.000 | 3.271.900.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.745.390.179 | 4.622.591.709 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 972.591.709 | 913.910.202 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.772.798.470 | 3.708.681.507 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4.332.780.000 | 4.332.780.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 183.182.145.921 | 183.168.835.419 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Đào Thị Liêm

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm



Tổng Giám đốc

Tạ Đình Lân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 96.869.603.345 | 131.878.921.862 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 96.869.603.345 | 131.878.921.862 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 84.424.155.878 | 111.643.215.732 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.445.447.467 | 20.235.706.130 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 34.258.684 | 421.695.415 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 2.562.213.425 | 3.408.002.543 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.495.176.236 | 3.370.492.739 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 1.269.125.827 | 5.308.921.487 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 6.069.021.095 | 7.594.218.791 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.579.345.804 | 4.346.258.724 |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 682.000 | 131.818.182 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 519.007.654 | 438.663.536 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (518.325.654) | (306.845.354) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.061.020.150 | 4.039.413.370 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 288.221.680 | 330.731.863 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.772.798.470 | 3.708.681.507 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 295 | 610 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Đào Thị Liêm

Kế toán trưởng

Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------|----------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 106.590.366.924 | 154.367.238.662 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (71.741.572.093) | (106.080.077.809) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (21.230.417.950) | (24.248.102.617) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.484.070.660) | (3.365.611.171) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (151.991.232) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 7.381.737.332 | 11.523.008.863 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (13.889.861.311) | (19.085.590.275) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4.626.182.242 | 12.958.874.421 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.181.818.182) | (510.804.042) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 145.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 415.370.151 | 23.759.859 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (766.448.031) | (342.044.183) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 52.150.881.437 | 57.260.404.679 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (56.708.682.212) | (68.718.101.099) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (6.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.557.800.775) | (17.457.696.420) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (698.066.564) | (4.840.866.182) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 5.554.536.572 | 10.393.703.400 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.415.363) | 1.699.354 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 4.852.054.645 | 5.554.536.572 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Đào Thị Liêm

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được thành lập theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 1 nhiệm kỳ 2007 - 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp ngày 15/03/2008. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000495 ngày 09/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 số 2500303038 ngày 13/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 09/05/2018 là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô 22+23 Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trạm trộn bê tông đầm lăn công suất lớn đến 500m³/h;
- Trạm trộn bê tông lạnh công suất lớn đến 500m³/h;
- Các hệ thống làm lạnh cốt liệu phục vụ sản xuất bê tông lạnh;
- Trạm trộn bê tông thương phẩm năng suất từ 10m³/h đến 360 m³/h;
- Trạm trộn bê tông Asphalt;
- Bơm bê tông năng suất từ 60m³/h đến 80 m³/h;
- Các hệ thống cân ô tô điện tử;
- Các hệ thống cân đóng bao, cân băng định lượng;
- Các dây truyền sản xuất thiết bị đồng bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất trạm trộn bê tông.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Số năm sử dụng (năm) |
|---------------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 07 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 05 - 07 |

4.7 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá thanh toán và cổ tức được chia. Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng và số tiền nhận được từng kỳ, cổ tức được chia ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của đơn vị mà Công ty có vốn đầu tư.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư, lãi vay, chênh lệch tỷ giá thanh toán. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thông báo của ngân hàng đến thời điểm cuối năm tài chính.

4.9 THUẾ

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế, ưu đãi thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị công nghiệp CIE1 được chứng nhận là doanh nghiệp khoa học công nghệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 09/DNKHCN ngày 28/08/2012 do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu của các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ (doanh thu sản phẩm khoa học công nghệ đạt từ 50% tổng doanh thu trở lên) và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp khoa học công nghệ. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hoạt động này của Công ty là 10% trong 15 năm kể từ năm 2013, Công ty được miễn giảm thuế 4 năm kể từ năm 2013 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2017. Năm 2019, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm khoa học công nghệ đủ điều kiện là 10% và là năm thứ 3 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 303.780.950 | 129.572.847 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.548.273.695 | 5.424.963.725 |
| | <u>4.852.054.645</u> | <u>5.554.536.572</u> |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 72.219.635.258 | 78.674.255.379 |
| - Công ty CP Tập đoàn XD & Thiết bị Công nghiệp | 14.010.945.994 | 14.022.230.846 |
| - Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần | 599.042.000 | 2.300.000.000 |
| - Công ty TNHH Vạn Đức | 5.588.148.100 | 6.771.939.600 |
| - Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất A&D Việt Nam | 7.641.700.000 | - |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Á Việt | 4.817.755.000 | 4.817.755.000 |
| - Các đối tượng khác | 39.562.044.164 | 50.762.329.933 |
| Dài hạn | - | - |
| | <u>72.219.635.258</u> | <u>78.674.255.379</u> |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 14.292.065.994 | 14.022.230.846 |

(Chi tiết tại thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 508.770.000 | - | 1.077.676.934 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 314.400.000 | - | 433.260.000 | - |
| - Phải thu cổ tức - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | - | - | 414.000.000 | - |
| - Phải thu cổ tức - Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng | 13.500.000 | - | - | - |
| - Các khoản tạm ứng | 41.835.000 | - | 69.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 139.035.000 | - | 161.416.934 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| | 508.770.000 | - | 1.077.676.934 | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 30) | 13.500.000 | - | 414.000.000 | - |

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 9.576.025.740 | 527.000.000 | 9.576.025.740 | 527.000.000 |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Á Việt | 4.817.755.000 | - | 4.817.755.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Huệ Quang | 1.522.950.705 | 450.000.000 | 1.522.950.705 | 450.000.000 |
| - Công ty CP Sông Đà Đông Đô | 870.000.000 | - | 870.000.000 | - |
| - Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Vạn Xuân | 423.711.050 | - | 423.711.050 | - |
| - Các khoản khác | 1.941.608.985 | 77.000.000 | 1.941.608.985 | 77.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.964.291.684 | - | 12.751.423.901 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 115.463.500 | - | 146.400.000 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 79.095.769.061 | - | 66.976.583.119 | - |
| - Hàng hoá | 3.728.620.473 | - | 3.728.620.473 | - |
| | 89.904.144.718 | - | 83.603.027.493 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| 01/01/2019 | 300.000.000 | 2.698.068.098 | 2.998.068.098 |
| 31/12/2019 | 300.000.000 | 2.698.068.098 | 2.998.068.098 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 01/01/2019 | 22.000.000 | 2.698.068.098 | 2.720.068.098 |
| - Khấu hao trong năm | 30.000.000 | - | 30.000.000 |
| 31/12/2019 | 52.000.000 | 2.698.068.098 | 2.750.068.098 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| 01/01/2019 | 278.000.000 | - | 278.000.000 |
| 31/12/2019 | 248.000.000 | - | 248.000.000 |

(*) Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 2.698.068.098 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.363.000 | - |
| - Chi phí bảo hiểm tai nạn | 1.363.000 | - |
| Dài hạn | 5.280.952.772 | 4.856.497.485 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 20.690.000 | 76.046.313 |
| - Tiền thuê cơ sở hạ tầng khu CN Quang Minh | 3.105.538.308 | 3.237.694.464 |
| - Chi phí tư vấn đổi mới khoa học công nghệ | 2.126.220.000 | 1.500.000.000 |
| - Chi phí sử dụng đất phi Nông nghiệp | 28.504.464 | 42.756.708 |
| | 5.282.315.772 | 4.856.497.485 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2019 | 29.590.309.898 | 7.789.668.127 | 5.744.191.043 | 263.600.000 | 43.387.769.068 |
| - Mua trong năm | - | 1.181.818.182 | - | - | 1.181.818.182 |
| 31/12/2019 | <u>29.590.309.898</u> | <u>8.971.486.309</u> | <u>5.744.191.043</u> | <u>263.600.000</u> | <u>44.569.587.250</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2019 | 19.914.788.414 | 6.085.311.663 | 3.177.602.834 | 171.971.321 | 29.349.674.232 |
| - Khấu hao trong năm | 960.803.928 | 409.267.569 | 431.031.684 | 32.520.448 | 1.833.623.629 |
| 31/12/2019 | <u>20.875.592.342</u> | <u>6.494.579.232</u> | <u>3.608.634.518</u> | <u>204.491.769</u> | <u>31.183.297.861</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2019 | <u>9.675.521.484</u> | <u>1.704.356.464</u> | <u>2.566.588.209</u> | <u>91.628.679</u> | <u>14.038.094.836</u> |
| 31/12/2019 | <u>8.714.717.556</u> | <u>2.476.907.077</u> | <u>2.135.556.525</u> | <u>59.108.231</u> | <u>13.386.289.389</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 18.322.891.241 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 4.189.277.105 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.701.640.000 | - | 2.701.640.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 2.300.000.000 | - | 2.300.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE 2 (*) | 2.300.000.000 | - | 2.300.000.000 | - |
| Đầu tư vào Đơn vị khác | 401.640.000 | - | 401.640.000 | - |
| - Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (**) | 352.500.000 | - | 352.500.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển CCV | 49.140.000 | - | 49.140.000 | - |

(*): Là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 với tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 46%.

(**): Là khoản góp vốn vào Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng với tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 trên tổng số vốn điều lệ là 0,9%.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 01/01/2019 |
|--|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | 1.332.973.874 | 2.597.981.634 | 4.726.679.420 | 3.461.671.660 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 641.533.938 | 1.980.192.690 | 4.265.303.615 | 2.926.644.863 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 182.644.551 | 182.644.551 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 612.410.623 | 288.221.680 | - | 324.188.943 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 79.029.313 | 143.922.713 | 275.731.254 | 210.837.854 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phải thu | - | - | - | - |
| | 1.332.973.874 | 2.597.981.634 | 4.726.679.420 | 3.461.671.660 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ VND | VND | năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 46.090.616.607 | 46.090.616.607 | 45.517.058.035 | 45.517.058.035 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5 | 6.289.964.202 | 6.289.964.202 | 6.423.058.821 | 6.423.058.821 |
| - Công ty CP Thương mại Kim Hoa | 2.992.166.000 | 2.992.166.000 | 4.569.566.000 | 4.569.566.000 |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | 7.999.185.764 | 7.999.185.764 | 1.609.951.295 | 1.609.951.295 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh | 2.576.324.493 | 2.576.324.493 | 3.483.128.704 | 3.483.128.704 |
| - Công ty TNHH Kim khí Chương Dương | 2.776.208.441 | 2.776.208.441 | 4.758.569.345 | 4.758.569.345 |
| - Công ty TNHH TM & XL Điện Việt Nhật | 1.612.936.850 | 1.612.936.850 | 2.838.288.200 | 2.838.288.200 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Z179 | 1.986.285.180 | 1.986.285.180 | 1.719.998.170 | 1.719.998.170 |
| - Công ty TNHH SX DV & TM thép Việt Anh | 1.976.771.588 | 1.976.771.588 | 2.758.195.484 | 2.758.195.484 |
| - Công ty TNHH Kim khí & Dịch vụ Vận tải | 1.720.147.638 | 1.720.147.638 | 1.081.124.704 | 1.081.124.704 |
| - Công ty Cổ phần 3B | 845.137.165 | 845.137.165 | 135.044.307 | 135.044.307 |
| - Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh | - | - | 128.942.000 | 128.942.000 |
| - Các đối tượng khác | 15.315.489.286 | 15.315.489.286 | 16.011.191.005 | 16.011.191.005 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| | 46.090.616.607 | 46.090.616.607 | 45.517.058.035 | 45.517.058.035 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 18.126.453.131 | 18.126.453.131 | 12.737.620.423 | 12.737.620.423 |

(Chi tiết tại thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 29.037.513.807 | 29.037.513.807 | 51.950.881.437 | 56.658.682.212 | 33.745.314.582 | 33.745.331.582 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (1) | 7.940.910.833 | 7.940.910.833 | 30.954.278.463 | 52.548.682.212 | 29.535.314.582 | 29.535.331.582 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Mỹ Đình (2) | 9.266.602.974 | 9.266.602.974 | 9.266.602.974 | - | - | - |
| - Vay ngắn hạn các cá nhân | 11.830.000.000 | 11.830.000.000 | 11.730.000.000 | 4.110.000.000 | 4.210.000.000 | 4.210.000.000 |
| Dài hạn | 1.090.000.000 | 1.090.000.000 | 200.000.000 | 50.000.000 | 940.000.000 | 940.000.000 |
| - Vay dài hạn các cá nhân | 1.090.000.000 | 1.090.000.000 | 200.000.000 | 50.000.000 | 940.000.000 | 940.000.000 |
| | 30.127.513.807 | 30.127.513.807 | 52.150.881.437 | 56.708.682.212 | 34.685.314.582 | 34.685.331.582 |

(1): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT126-CIE1 ngày 07/07/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1, hạn mức cho vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40.000.000.000 VNĐ,

- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần;

- Thời hạn cho vay: quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng không quá 07 tháng;

- Các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng này gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2009/HĐTC/NH-CIE1 ngày 06/07/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2009/HĐTC/NH-CIE1 ngày 06/07/2009 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1;

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2012/CIE ngày 20/06/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp;

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 152-2016/HĐTC-NHCT126 ngày 20/12/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 151-2016/HĐTC-NHCT126 ngày 20/12/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số công chứng 05012.2017/HĐTC, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/07/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Ông Tạ Đình Lân cùng vợ là Bà Lê Thị Thanh Huyền.

(2): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/13117513/HĐTD ngày 23/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1, hạn mức cho vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40.000.000.000 VNĐ,

- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ;
- Thời hạn cho vay: quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng không quá 07 tháng;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ NQ17-32, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 999307, số vào sổ cấp GCN: CS 61857 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 14/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 35.020.236 | 41.439.333 |
| - Lãi vay phải trả | 35.020.236 | 41.439.333 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 10.661.703.353 | 2.752.620.090 |
| - Kinh phí công đoàn | 379.822.800 | 185.213.110 |
| - Bảo hiểm xã hội | 986.473.117 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 109.787.607 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 48.107.808 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.600.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.537.512.021 | 2.567.406.980 |
| Dài hạn | - | - |
| | 10.661.703.353 | 2.752.620.090 |

Phải trả khác là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 30)

| | |
|---------------|---|
| 3.370.000.000 | - |
|---------------|---|

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (PTKH&CN) của Công ty. Quỹ PTKH&CN chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Mức trích quỹ trong năm không quá 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng, chia thành 6.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó chi tiết như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp | 32.400.000.000 | 32.400.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 27.600.000.000 | 27.600.000.000 |
| | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp đầu năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối | 3.600.000.000 | - |

20.2 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2019 CP | 01/01/2019 CP |
|---|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2018 | 60.000.000.000 | 3.271.900.000 | 17.500.000.000 | 913.910.202 | 81.685.810.202 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 3.708.681.507 | 3.708.681.507 |
| 31/12/2018 | 60.000.000.000 | 3.271.900.000 | 17.500.000.000 | 4.622.591.709 | 85.394.491.709 |
| 01/01/2019 | 60.000.000.000 | 3.271.900.000 | 17.500.000.000 | 4.622.591.709 | 85.394.491.709 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 1.772.798.470 | 1.772.798.470 |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | (3.600.000.000) | (3.600.000.000) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| 31/12/2019 | 60.000.000.000 | 3.271.900.000 | 17.500.000.000 | 2.745.390.179 | 83.517.290.179 |

(*): Thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 90.263.471.300 | 123.222.891.048 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.141.721.081 | 8.656.030.814 |
| - Doanh thu bán phế liệu | 464.410.964 | - |
| | 96.869.603.345 | 131.878.921.862 |
| Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 30)</i> | 3.843.746.325 | 5.182.451.819 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán thành phẩm | 78.525.147.599 | 105.658.124.686 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.499.076.968 | 5.985.091.046 |
| - Giá vốn bán phế liệu | 399.931.311 | - |
| | 84.424.155.878 | 111.643.215.732 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.370.151 | 5.767.459 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.500.000 | 414.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 18.857.226 | 1.777.394 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | 531.307 | 150.562 |
| | 34.258.684 | 421.695.415 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay ngân hàng | 1.914.513.236 | 2.843.686.739 |
| - Chi phí lãi vay cá nhân | 580.663.000 | 526.806.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 67.037.189 | 37.509.804 |
| | 2.562.213.425 | 3.408.002.543 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | 6.069.021.095 | 7.594.218.791 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.121.963.410 | 2.144.049.685 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 325.361.913 | 938.601.579 |
| - Chi phí đồ dùng Văn phòng | 99.972.085 | 155.547.030 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 330.261.172 | 381.603.601 |
| - Chi phí thuê, phí và lệ phí | 130.100.760 | 48.474.613 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.388.703.986 | 3.296.824.608 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 672.657.769 | 629.117.675 |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng</i> | 1.269.125.827 | 5.308.921.487 |
| - Chi phí bảo hành sản phẩm | 1.269.125.827 | 5.308.921.487 |
| | <u>7.338.146.922</u> | <u>12.903.140.278</u> |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 131.818.182 |
| - Các khoản thu nhập khác | 682.000 | - |
| | <u>682.000</u> | <u>131.818.182</u> |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí phạt thuế, bảo hiểm | 152.933.971 | 190.663.536 |
| - Các khoản phạt hành chính | 80.480.000 | - |
| - Các khoản phạt kinh tế | 52.289.683 | - |
| - Các khoản chi phí khác | 233.304.000 | 248.000.000 |
| | <u>519.007.654</u> | <u>438.663.536</u> |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 65.849.989.657 | 79.226.956.312 |
| - Chi phí nhân công | 24.344.273.789 | 26.135.156.611 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 1.786.319.629 | 1.813.987.813 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 790.646.268 | 3.408.002.543 |
| - Thuế phí, lệ phí | 130.100.760 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.878.826.414 | 11.020.875.516 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.101.332.225 | 2.421.043.823 |
| | <u>103.881.488.742</u> | <u>124.026.022.618</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.772.798.470 | 3.708.681.507 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | (50.000.000) |
| + <i>Quý khen thưởng phúc lợi (*)</i> | - | (50.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.772.798.470 | 3.658.681.507 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 295 | 610 |

(*): Thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2019 như sau:

Bên liên quan

Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp
 Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2
 Công ty CP Thương mại Kim Hoa
 Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5
 Viện Cơ Điện tử CIE
 Công ty Cổ phần 3B

Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (CMC)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty liên kết của Công ty mẹ
 Chủ tịch HĐQT của Công ty là Giám đốc Công ty CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu với bên liên quan | 3.843.746.325 | 6.675.270.001 |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | 2.010.417.780 | 3.498.610.000 |
| - Công ty CP Cơ khí 1-5 | - | 99.800.000 |
| - Công ty CP Thương mại Kim Hoa | 1.274.090.909 | 1.318.514.546 |
| - Viện cơ điện tử CIE | 255.563.636 | 265.527.273 |
| - Công ty Cổ phần 3B | 303.674.000 | 1.492.818.182 |
| Mua hàng từ bên liên quan | 11.768.982.582 | 21.964.790.222 |
| - Công ty CP Thương mại Kim Hoa | 40.000.000 | 3.251.760.000 |
| - Công ty CP Cơ khí 1-5 | 2.440.297.400 | 6.919.310.286 |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | 7.682.769.260 | 5.762.321.500 |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp | 260.923.716 | 2.808.643.678 |
| - Viện Cơ Điện tử CIE | 211.883.400 | 1.145.303.636 |
| - Công ty Cổ phần 3B | 1.133.108.806 | 2.077.451.122 |
| Cổ tức đã phân phối | 1.944.000.000 | - |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp | 1.944.000.000 | - |
| Nhận lợi nhuận, cổ tức được chia | 13.500.000 | 414.000.000 |
| - Công ty TNHH chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | - | 414.000.000 |
| - Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng | 13.500.000 | - |

30.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 14.292.065.994 | 14.022.230.846 |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp | 14.010.945.994 | 14.022.230.846 |
| - Viện Cơ Điện tử CIE | 281.120.000 | - |
| Phải trả người bán | 18.126.453.131 | 12.737.620.423 |
| - Công ty CP Thương mại Kim Hoa | 2.992.166.000 | 4.569.566.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí 1-5 | 6.289.964.202 | 6.423.058.821 |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị công nghiệp CIE2 | 7.999.185.764 | 1.609.951.295 |
| - Công ty Cổ phần 3B | 845.137.165 | 135.044.307 |
| Phải thu khác | 13.500.000 | 414.000.000 |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | - | 414.000.000 |
| - Công ty CP Kinh doanh Vật tư và Xây dựng | 13.500.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 3.370.000.000 | - |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp | 1.944.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần 3B | 200.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Chế tạo máy và Thiết bị Công nghiệp CIE2 | 1.226.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán | 232.500.000 | 195.130.000 |
| - Viện Cơ Điện tử CIE | 232.500.000 | 195.130.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Đào Thị Liêm

Kế toán trưởng



Đào Thị Liêm



Tổng Giám đốc

Tạ Đình Lân